



60-WORD DICTIONARY OF DERIVATIVES

Từ điển ứng dụng trong CFA® (the Chartered Financial Analyst)

WELCOME TO "CFA DREAM"

Bạn thân mến,

Khi bạn lựa chọn sở hữu cuốn từ điển này, chúng tôi hiểu rằng bạn đang trăn trở về việc vốn từ Tiếng Anh chuyên ngành của bạn chưa đủ vững vàng và đó là rào cản lớn để bạn hấp thu tốt lượng kiến thức khổng lồ của chương trình CFA.

Trong thời kỳ hội nhập, ngành tài chính đang ngày càng thu hút nhiều nhân tài, vì vậy cạnh tranh và sự chuẩn hóa, tính chuyên nghiệp ngày càng cao. Hầu hết các bạn sinh viên hay những người đang làm việc trong lĩnh vực tài chính – đầu tư đều mong muốn chinh phục "giấc mơ CFA" để có nền tảng kiến thức chuyên sâu và giành lấy cơ hội phát triển nghề nghiệp với mức thu nhập hấp dẫn. Thống kê trong 1 phỏng vấn trên Bloomberg, số lượng thí sinh toàn cầu tham dự kỳ thi CFA các cấp độ tháng 06/2019 đạt con số kỷ lục: 250.000 người. Độ "hot" của chứng chỉ này đang ngày càng tăng chóng mặt, vì vậy nếu bạn muốn đạt tới đỉnh cao sự nghiệp, hãy bắt đầu học CFA sớm nhất có thể.

Với mong muốn hỗ trợ các ứng viên CFA® trong quá trình học tập, **SAPP Academy** trân trọng giới thiệu từ điển **"60-word Dictionary Of Derivatives"**. Cuốn từ điển là tập hợp "từ A - Z" 150 thuật ngữ quan trọng trong môn **Derivatives**. Chúng giúp bạn dễ dàng tiếp thu kiến thức môn Chứng khoán phái sinh và là bước đệm để tiếp cận lĩnh vực tài chính - đầu tư nhanh chóng và tiến gần hơn giấc mơ CFA.

SAPP chúc các bạn dù là dân tài chính hay mới bước sang tài chính sẽ có những kiến thức tuyệt vời cùng cuốn sách này!

- Ban Biên tập -

TABLE OF CONTENTS



Topic 1: Derivative Markets and Instruments	2
Topic 2: Basics of Derivative Pricing and Valuation	15

TOPIC 1



DERIVATIVE MARKETS AND INSTRUMENTS

<p>Arbitrage /'ɑ:bitrɑ:ʒ/</p>	<p>Kinh doanh chênh lệch giá</p> <p>1) Việc mua đồng thời một tài sản hoặc danh mục đầu tư bị định giá thấp và bán một tài sản hoặc danh mục đầu tư tương đương nhưng được định giá cao, để có được lợi nhuận không rủi ro trên chênh lệch giá.</p> <p>2) Điều kiện trong một thị trường tài chính trong đó tài sản tương đương hoặc tổ hợp tài sản bán với hai mức giá khác nhau, tạo ra cơ hội lợi nhuận không có rủi ro mà không có cam kết về tiền. Trong một thị trường tài chính hoạt động tốt, có rất ít cơ hội mua bán chênh lệch giá.</p>
<p>Asset-backed security /'æset bækt si'kjʊərəti/</p>	<p>Chứng khoán được đảm bảo bằng tài sản</p> <p>Một dạng chứng khoán ví dụ như trái phiếu hoặc chứng phiếu mà được đảm bảo bởi một nguồn tài sản như các khoản vay, thuê, nợ thẻ tín dụng, tiền bản quyền, hay các khoản phải thu. Đối với nhà đầu tư, chứng khoán đảm bảo bằng tài sản là một khoản đầu tư thay thế cho trái phiếu doanh nghiệp. Nó khá giống với chứng khoán thế chấp tài sản trừ việc tài sản không được thế chấp.</p>

<p>At the money /ət ðə 'mʌni/</p>	<p>Hòa vốn</p> <p>Thuật ngữ dùng để chỉ trạng thái hòa vốn của hợp đồng quyền chọn mua hoặc chọn bán.</p>
<p>Basis swap /'beɪsɪs swɒp/</p>	<p>Hợp đồng hoán đổi cơ sở</p> <p>Một loại hợp đồng hoán đổi lãi suất mà hai bên tham gia trả lãi theo hai lãi suất thả nổi khác nhau</p>
<p>Call option /kɔ:l 'ɒpʃn/</p>	<p>Quyền chọn mua</p> <p>Một quyền chọn mua cho người mua sở hữu quyền được mua một loại tài sản cơ sở ở một mức giá cố định (gọi là giá thực hiện) trong một khoảng thời gian xác định. Đối lại, người mua quyền phải trả ngay cho người bán quyền một khoản tiền gọi là phí quyền chọn, người bán quyền có nghĩa vụ phải bán tài sản khi người mua thực hiện quyền (nghĩa là mua tài sản).</p>

Clearinghouse /'klɪərɪŋhaʊs/	Trung tâm thanh toán bù trừ Một trung gian giữa người mua và người giúp giao dịch được thực hiện trơn tru từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc, đồng thời đảm bảo rằng người mua và người bán tôn trọng nghĩa vụ hợp đồng của họ.
Credit default swap /'kredɪt dɪ'fɔ:lt swɒp/	Hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng Công cụ tài chính hoặc hợp đồng cho phép nhà đầu tư hoán đổi hoặc bù đắp rủi ro tín dụng của mình với nhà đầu tư khác.
Credit derivative /'kredɪt dɪ'rɪvətɪv/	Công cụ phái sinh tín dụng Hợp đồng trong đó một bên có quyền yêu cầu thanh toán từ bên còn lại trong trường hợp xảy ra sự kiện liên quan đến tín dụng trong suốt thời hạn của hợp đồng.
Credit - linked note /'kredɪtɪŋkt nəʊt/	Trái phiếu liên kết rủi ro tín dụng Một chứng khoán có hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng kèm theo cho phép nhà phát hành có thể chuyển rủi ro tín dụng cụ thể đến nhà đầu tư.

Derivative /dɪˈrɪvətɪv/	Chứng khoán phái sinh <p>Những công cụ được phát hành trên cơ sở những công cụ tài chính khác như cổ phiếu, trái phiếu, nhằm nhiều mục tiêu khác nhau như phân tán rủi ro, bảo vệ lợi nhuận hoặc tạo lợi nhuận.</p>
Exchange-traded derivative /ɪksˈtʃeɪndʒ-treɪdɪd dɪˈrɪvətɪv/	Chứng khoán phái sinh được giao dịch tại sàn <p>Chứng khoán phái sinh được giao dịch trên một sàn chứng khoán có kiểm soát.</p>
Exercise price (Strike price) /'eksəsaɪz praɪs/	Giá thực hiện <p>Mức giá thiết lập trước mà tại đó tài sản cơ sở của hợp đồng phái sinh có thể được mua hay bán khi thực hiện.</p>
Fixed-for-floating interest rate swap /ɪksˈtə(r) 'fləʊtɪŋ 'ɪntrəst reɪt swɒp/	Hợp đồng hoán đổi lãi suất cố định cho lãi suất thả nổi <p>Một hợp đồng hoán đổi lãi suất, trong đó một bên trả lãi suất cố định, trong khi bên kia trả lãi suất thả nổi trên cùng 1 đơn vị tiền tệ.</p>

Forward commitment /'fɔ:wəd kə'mɪtmənt/	Cam kết kì hạn Thỏa thuận trên hợp đồng giữa người mua và người bán để thực hiện các giao dịch trong tương lai. Cam kết kì hạn chỉ định loại hàng hóa được bán, giá cả, ngày thanh toán và ngày chuyển giao hàng.
Forward contract /'fɔ:wəd 'kontrækt/	Hợp đồng kỳ hạn Hợp đồng mua hay bán một số lượng nhất định đơn vị tài sản cơ sở ở một thời điểm xác định trong tương lai theo một mức giá xác định ngay tại thời điểm thỏa thuận hợp đồng.
Forward price /'fɔ:wəd praɪs/	Giá kì hạn Mức giá được xác định trước cho một loại hàng hóa, tiền tệ hoặc tài sản tài chính cơ sở theo thỏa thuận giữa 2 bên của hợp đồng kì hạn.
Future contract /'fju:tʃə(r) 'kontrækt/	Hợp đồng tương lai Một hợp đồng chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản cơ sở tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mức giá xác định trước.

<p>Implied volatility /ɪmˈplaɪd ˌvɒləˈtɪləti/</p>	<p>Biến động hàm ý</p> <p>Một thước đo dự báo khả năng thay đổi giá chứng khoán trên thị trường. Các nhà đầu tư có thể sử dụng nó để dự đoán các thay đổi trong tương lai, cung - cầu, và thường sử dụng để định giá hợp đồng quyền chọn.</p>
<p>In the money /ɪn ðə ˈmʌni/</p>	<p>Có lời</p> <p>Thuật ngữ dùng để chỉ trạng thái có lời của hợp đồng quyền chọn mua hoặc chọn bán.</p>
<p>Initial margin /ɪˈnɪʃl ˈmɑːdʒɪn/</p>	<p>Mức kí quỹ ban đầu</p> <p>Giá trị ký quỹ tối thiểu trước khi thực hiện giao dịch và được tính toán dựa trên giá giao dịch được cập nhật trong phiên. Việc nộp ký quỹ ban đầu có thể bằng tiền hoặc chứng khoán.</p>
<p>Interest rate swap /ˈɪntrəst reɪt swɒp/</p>	<p>Hợp đồng hoán đổi lãi suất</p> <p>Một thỏa thuận trong đó hai bên tham gia đồng ý thanh toán cho mỗi bên các luồng tiền theo định kì được tính toán dựa trên một mức lãi suất nhất định và một khoản tiền danh nghĩa xác định.</p>

<p>Law of one price /lɔ: əv wʌn praɪs/</p>	<p>Qui luật một giá</p> <p>Trên các thị trường cạnh tranh không có chi phí lưu thông và các hàng rào thương mại chính thức (như thuế quan), những hàng hóa giống hệt nhau bán ở các nước khác nhau sẽ có cùng giá bán khi giá được biểu thị bằng cùng một loại tiền tệ.</p>
<p>Long position /lɒŋ pə'zɪʃn/</p>	<p>Vị thế mua</p> <p>Việc nhà đầu tư đã bỏ tiền mua một loại chứng khoán và hy vọng sẽ kiếm lời khi giá tăng</p>
<p>Maintenance margin /'meɪntənəns 'mɑ:dʒɪn/</p>	<p>Mức kí quỹ duy trì</p> <p>Số tiền kí quỹ tối thiểu mà khách hàng cần phải duy trì đối với số vị thế đang nắm giữ trong tài khoản kí quỹ.</p>
<p>Margin /'mɑ:dʒɪn/</p>	<p>Mức kí quỹ</p> <p>Số tiền được đặt cọc vào tài khoản kí quỹ. Thuật ngữ này bắt nguồn từ thực tiễn thị trường chứng khoán, khi nhà đầu tư muốn vay tiền để mua một lượng cổ phiếu nhất định.</p>

Margin bond /'mɑ:dʒɪn bɒnd/	Trái phiếu ký quỹ Một khoản tiền mặt được yêu cầu bởi cơ quan thanh toán bù trừ từ những người tham gia hợp đồng để cung cấp bảo lãnh tín dụng
Mark to market /mɑ:k tə 'mɑ:kɪt/	Hạch toán theo giá thị trường Phương pháp đo lường giá trị hợp lý của các tài khoản có thể dao động theo thời gian, chẳng hạn như tài sản và nợ phải trả.
Non- deliverable forward /nɒn dɪ'lɪvərəbl 'fɔ:wəd/	Hợp đồng kì hạn không giao dịch Hợp đồng kì hạn thanh toán bằng tiền mặt thay vì giao nhận tài sản gốc và thường là ngắn hạn.
Notional principal /'nəʊʃənl' prɪnsəpl/	Phần vốn danh nghĩa Cơ sở cho một giao dịch hoán đổi (SWAP) và số tiền này được sử dụng để tính toán các khoản thanh toán hoán đổi, trong hợp đồng hoán đổi lãi suất hoặc hoán đổi tiền tệ.

<p>Open interest /ˈəʊpən ˈɪntrəst/</p>	<p>Hợp đồng mở</p> <p>Số lượng hợp đồng trong trung tâm thanh toán bù trừ đang lưu hành chưa được thanh lý hoặc chưa được tất toán tại thời điểm bất kỳ</p>
<p>Option contract /ˈɒpʃn ˈkɒntrækt/</p>	<p>Hợp đồng quyền chọn</p> <p>Một dạng hợp đồng chứng khoán phái sinh cho phép người nắm giữ nó có quyền mua hoặc bán một khối lượng hàng hóa cơ sở nhất định với một mức giá xác định vào một thời điểm đã định trước.</p>
<p>Option premium /ˈɒpʃn ˈpriːmiəm/</p>	<p>Phí quyền chọn</p> <p>Giá thị trường hiện tại của một hợp đồng quyền chọn. Nó chính là khoản tiền thu về của người thực hiện bán quyền chọn cho người khác.</p>
<p>Option writer /ˈɒpʃn ˈraɪtə(r)/</p>	<p>Người bán quyền chọn</p> <p>Người nhận chi phí của người mua quyền chọn và phải thực hiện theo yêu cầu của người mua quyền.</p>

Out of the money /aʊt əv ðə 'mʌni/	Đang lỗ Thuật ngữ dùng để chỉ trạng thái lỗ của hợp đồng quyền chọn mua hoặc chọn bán.
Over-the-counter market /,əʊvə ðə 'kaʊntə(r) 'mɑ:kit/	Thị trường chứng khoán phi tập trung Thị trường được tổ chức không dựa vào một mặt bằng giao dịch cố định như thị trường sàn giao dịch (thị trường giao dịch tập trung), mà dựa vào một hệ thống vận hành theo cơ chế chào giá cạnh tranh và thương lượng thông qua sự trợ giúp của các phương tiện thông tin.
Price limit /praɪs 'lɪmɪt/	Giới hạn giá Là giới hạn đặt ra bởi sàn giao dịch hợp đồng tương lai trên sự thay đổi giá có thể xảy ra hàng ngày.

<p>Put option /pʊt 'ɒpʃn/</p>	<p>Quyền chọn bán</p> <p>Một quyền chọn bán cho người mua sở hữu quyền được bán tài sản cơ sở tại một giá cố định cho người bán quyền chọn bán. Đổi lại, người mua quyền phải trả cho người bán một khoản phí. Người bán quyền có nghĩa vụ phải trả cho người bán một khoản phí. Người bán quyền có nghĩa vụ phải mua tài sản khi người mua thực hiện quyền (nghĩa là bán tài sản).</p>
<p>Risk management /rɪsk 'mæɪnɪdʒmənt/</p>	<p>Quản trị rủi ro</p> <p>Quá trình xác định mức độ rủi ro mà một tổ chức muốn, đo lường mức độ rủi ro mà tổ chức hiện đang có, thực hiện các hành động đưa mức độ rủi ro thực tế đến mức rủi ro mong muốn và theo dõi mức độ rủi ro thực tế mới để tiếp tục điều chỉnh để phù hợp với mức độ rủi ro mong muốn.</p>
<p>Settlement date /'setlmənt deɪt/</p>	<p>Ngày thanh toán</p> <p>Ngày giao dịch cuối cùng, và người mua phải thanh toán cho người bán, khi người bán giao tài sản cho người mua.</p>

Settlement price /'setlmənt prais/	Giá thanh toán Mức giá dùng để xác định lãi lỗ cuối ngày và mức kí quỹ yêu cầu.
Short position /ʃɔ:t pə'ziʃn/	Vị thế bán Việc nhà đầu tư đã tham gia vào một thương vụ và sẽ kiếm lời khi giá giảm.
Speculator /'spekjuleɪtə(r)/	Nhà đầu cơ Nhà buôn trên các thị trường được đặc trưng bởi sự biến động mạnh của giá cả, chẳng hạn khi thị trường nông sản, thị trường nguyên liệu, thị trường chứng khoán, thị trường ngoại tệ. Họ hy vọng kiếm được lợi nhuận ngắn hạn từ sự biến động giá cả của các mặt hàng trên thị trường đó.
Spot price /spot prais/	Giá giao ngay Giá hiện hành trên thị trường giao ngay.

Swap contract /swɒp 'kɒntrækt/	Hợp đồng hoán đổi Một thỏa thuận dạng hợp đồng giữa hai bên đối tác, theo đó các bên đồng ý thực hiện các khoản thanh toán định kì cho nhau, hay là đồng ý trao đổi các luồng tiền trong tương lai theo một phương thức đã định sẵn và trong một khoản thời gian xác định trước.
Total return swap /'təʊtl rɪ'tɜːn swɒp/	Hợp đồng hoán đổi tổng lợi tức Thỏa thuận về việc trao đổi tổng lợi tức của một tài sản tài chính giữa hai bên tham gia.
Underlying Asset /ˌʌndə'laɪɪŋ 'æset/	Tài sản cơ sở Các tài sản tài chính mà giá của các công cụ phái sinh dựa trên đó.

TOPIC 2

BASICS OF DERIVATIVE PRICING AND VALUATION

<p>American option /ə'merɪkən 'ɒpʃn/</p>	<p>Hợp đồng quyền chọn kiểu Mỹ</p> <p>Một dạng hợp đồng quyền chọn cho phép người nắm giữ có thể thực hiện quyền chọn bất kì lúc nào trước và trong ngày đáo hạn. Khác với hợp đồng quyền chọn châu Âu chỉ cho phép thực hiện quyền chọn vào ngày đáo hạn.</p>
<p>Arbitrage-free pricing /'ɑ:bitrɑ:ʒ fri: 'praɪsɪŋ/</p>	<p>Định giá phi chênh lệch</p> <p>Quá trình định giá chứng khoán phái sinh dựa trên nguyên tắc triệt tiêu lợi nhuận phi rủi ro</p>
<p>Binomial model /baɪ'nəʊmiəl 'mɒdl/</p>	<p>Mô hình nhị thức</p> <p>Một phương pháp định giá quyền chọn được phát triển từ năm 1979. Mô hình này sử dụng những quy trình lặp tại các thời điểm trong giai đoạn từ ngày định giá đến ngày đáo hạn. Trong mô hình nhị thức, kết quả được giả định là chỉ có hai trường hợp: một là giá lên, hai là giá xuống. Ưu điểm lớn nhất của phương pháp định giá quyền chọn theo mô hình nhị thức là nó đơn giản về mặt toán học. Tuy vẫn có những sự phức tạp trong các mô hình nhiều giai đoạn.</p>

Convenience yield /kən'vi:niəns ji:ld/	Giá trị tiện ích Lợi ích phi tiền tệ của việc nắm giữ một tài sản
Cost of carry /kɒst əv 'kæri/	Chi phí lưu kho Chi phí phát sinh khi nắm giữ, lưu trữ một tài sản
European Option /ˌjʊərə'pi:ən 'ɒpʃn/	Quyền chọn kiểu Châu Âu Dạng quyền chọn chỉ được thực hiện trong ngày đáo hạn. Nói cách khác là dù chứng khoán cơ sở có biến động về giá thì nhà đầu tư cũng không được thực hiện hợp đồng sớm để nhận chứng khoán hoặc bán chứng khoán. Thay vào đó, việc thực hiện mua hay bán chỉ được xảy ra trong ngày đáo hạn hợp đồng.
Exercise Value (Intrinsic Value) /'eksəsaɪz 'vælju:/	Mức giá thực hiện Giá trị thu được nếu một quyền chọn được thực hiện dựa trên các điều kiện hiện tại.
Fiduciary call /ɪ'dju:ʃəri kɔ:l/	Quyền mua ủy thác Sự kết hợp của quyền chọn mua kiểu châu Âu và một trái phiếu phi rủi ro đáo hạn vào ngày hết hạn quyền chọn và có mệnh giá bằng với giá thực hiện của quyền chọn mua.

<p>Forward rate agreement (FRA) /ˈfɔːwəd reɪt əˈɡriːmənt/</p>	<p>Hợp đồng kì hạn lãi suất</p> <p>Dạng hợp đồng chứng khoán phái sinh giao dịch phi tập trung ấn định mức lãi suất cho một khoản thanh toán sẽ được thực hiện vào một thời điểm xác định trong tương lai.</p>
<p>Moneyness /ˈmʌnɪnəs/</p>	<p>Trạng thái Moneyness</p> <p>Thuật ngữ mô tả đặc điểm của một công cụ phái sinh, thể hiện sự liên quan giữa mức giá thực hiện của nó với giá của tài sản cơ sở. Trạng thái Moneyness thể hiện giá trị nội tại của một quyền chọn tại thời điểm đó.</p>
<p>Protective put /prəˈtektɪv pʊt/</p>	<p>Quyền bán được bảo vệ</p> <p>Chiến lược quản trị rủi ro và quyền chọn liên quan đến việc nắm giữ một thể giá lên của tài sản cơ sở (ví dụ: cổ phiếu) và mua quyền chọn bán với giá thực hiện bằng hoặc gần với giá hiện tại của tài sản cơ sở</p>
<p>Put-call parity /pʊt kɔːl ˈpærəti/</p>	<p>Sự cân bằng chọn mua-chọn bán</p> <p>Nguyên tắc xác định mối quan hệ giữa giá của quyền chọn mua và bán theo kiểu Châu Âu cùng loại (cùng một tài sản cơ bản, giá thực hiện và ngày đáo hạn).</p>

Risk-averse /rɪsk ə'vɜ:s/	Sợ rủi ro Khái niệm được sử dụng trong lý thuyết trò chơi và trong tài chính, chỉ tâm lý sợ rủi ro nên nhà đầu tư sẽ chọn phương án ít rủi ro nhất.
Risk-neutral /rɪsk 'nʊtrəl/	Bàng quan với rủi ro Khái niệm được sử dụng trong lý thuyết trò chơi và trong tài chính, chỉ tâm lý không quan tâm đến rủi ro tiềm tàng khi đưa ra một quyết định đầu tư.
Risk-Neutral Probability /rɪsk 'nʊtrəl ,prɒbə'bɪləti/	Xác suất trung tính rủi ro Xác suất của các đầu ra tiềm năng được điều chỉnh theo rủi ro trong tương lai, thường được sử dụng để tính giá trị tài sản dự kiến.
Time value /taɪm 'vælju:/	Giá trị thời gian Liên quan đến chi phí quyền chọn được qui cho thời gian còn lại đến khi hết hạn hợp đồng quyền chọn. Chi phí quyền chọn bao gồm hai thành phần: giá trị nội tại và giá trị thời gian của nó. Tổng chi phí của một quyền chọn bằng với giá trị nội tại cộng với giá trị thời gian của quyền chọn.

<p>Time value decay /taɪm 'væljuː di'keɪ/</p>	<p>Hao mòn thời gian</p> <p>Thước đo tỉ lệ suy giảm giá trị của hợp đồng quyền chọn theo thời gian. Hao mòn thời gian tăng lên nhanh chóng khi ngày đáo hạn của quyền chọn đến gần vì càng có ít thời gian để thu lợi nhuận từ giao dịch hơn.</p>
--	--

A	
American option	17
Arbitrage	3
Arbitrage-free pricing	17
Asset-backed security	3
At the money	4
B	
Basis swap	4
Binomial model	17
C	
Call	4
Clearinghouse	5
Convenience yield	18
Cost of carry	18
Credit - linked note	5
Credit default swap	5
Credit derivative	5
D	
Derivative	6

E	
European Option	18
Exchange-traded derivative	6
Exercise price (Strike price)	6
Exercise Value (Intrinsic Value)	18
F	
Fiduciary call	18
Fixed-for-floating interest rate swap	6
Forward commitment	7
Forward contract	7
Forward price	7
Forward rate agreement (FRA)	19
Future contract	7
I	
Implied volatility	8
In the money	8
Initial margin	8

Interest rate swap	8
L	
Law of one price	9
Long position	9
M	
Maintenance margin	9
Margin bond	10
Margin	9
Mark to market	10
Moneyness	19
N	
Non- deliverable forward	10
Notional principal	10
O	
Open interest	11
Option contract	11
Option premium	11
Option writer	11
Out of the money	12
Over-the-counter market	12

P	
Price limit	12
Protective put	19
Put option	13
Put-call parity	19
R	
Risk management	13
Risk-averse	20
Risk-Neutral Probability	20
Risk-neutral	20
S	
Settlement date	13
Settlement price	14
Short position	14
Speculator	14
Spot price	14
Swap contract	15
T	
Time value decay	21
Time value	20

Total return swap	15
U	
Underlying Asset	15

LỜI KẾT

Dù đã hết sức cố gắng đem đến cho độc giả cuốn từ điển tiện lợi, hoàn chỉnh nhất, nhưng việc có những thiếu sót, lỗi sai hay nhầm lẫn là điều khó tránh khỏi. Nếu bạn đọc phát hiện ra lỗi nào đó, **SAPP Academy** hy vọng có thể nhận được phản hồi qua hòm mail: support@sapp.edu.vn. Những ý kiến đóng góp từ bạn sẽ giúp **SAPP** hoàn thiện cuốn sách trong những phiên bản tiếp sau và là nguồn cảm hứng để Ban biên tập có thể tiếp tục mang đến những sản phẩm hữu ích hỗ trợ bạn trên con đường chinh phục **CFA**.

Cuốn từ điển này chỉ mang tính chất tham khảo, nhiều thuật ngữ chuyên ngành có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, **SAPP** chỉ đưa ra định nghĩa được cho là phù hợp nhất với tính chất môn học. Để sử dụng tốt nhất cuốn sách, ngoài việc tham khảo định nghĩa bên trong sách, bạn có thể tham khảo định nghĩa trên các website như saga.vn, investopedia.com, investorwords.com... để có một cái nhìn chính xác hơn về từng thuật ngữ được giới thiệu.

Chương trình CFA là một chương trình rất hay và thực dụng về tài chính, cung cấp những kiến thức cơ bản đến chuyên sâu về tài chính và cách tư duy tài chính trên mọi lĩnh vực bạn có thể phải đối đầu. Đây chắc hẳn là một con đường đầy chông gai cho những ai muốn theo đuổi, nhưng hãy tin tưởng rằng nếu bạn nỗ lực, bạn sẽ có được nền tảng kiến thức vững vàng, đủ tự tin đứng trước nhà tuyển dụng, đủ tự tin để thành công.

SAPP tự hào khi được đồng hành trên con đường chinh phục CFA của bạn và được đóng góp một phần nào đó cho việc đưa mục tiêu của bạn tới nhanh hơn.

Thân mến,
SAPP Academy

GIỚI THIỆU VỀ SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, SAPP Academy tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 kiểm toán và các doanh nghiệp lớn của Việt Nam.

LỢI ÍCH KHI HỌC CFA TẠI SAPP ACADEMY

100% GIẢNG VIÊN LÀ

CFA CHARTERHOLDER

Học tập với các giảng viên có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán – Tư vấn – Đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp Việt & Quốc tế.

DỊCH VỤ CHĂM SÓC HOÀN HẢO

Dịch vụ chăm sóc học viên 24/7: tea break, kho tài liệu bổ trợ,... Hỗ trợ học viên làm thủ tục đăng ký với Viện CFA.

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA

Cam kết chất lượng đầu ra dành cho học viên tham gia kỳ thi CFA gần nhất.

CƠ HỘI NETWORKING VỚI GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN TẠI SAPP

Network với các giảng viên đang làm trong cùng lĩnh vực và +1000 học viên là nhân viên kế toán, kiểm toán, tài chính đến từ các tập đoàn lớn tại Việt Nam: PwC, EY, Deloitte, KPMG, Techcombank, Maritime Bank, VinGroup, BDO... đã và đang học các khóa học tại SAPP.

CÁC KHÓA HỌC

CFA: Phân tích đầu tư tài chính;

ACCA: Kế toán công chứng Anh quốc;

SEA: Kiểm toán thực hành trên Excel;

PFE: Chuẩn bị tuyển dụng BIG4.

THANK YOU AND GOOD LUCK!

60-WORD DICTIONARY OF DERIVATIVES

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

Nguyễn Đức Thái

Biên tập nội dung

Nguyễn Quang Khánh

Trần Xuân Lương

Nguyễn Cẩm Vân

Trình bày

Trần Công Thành Long

SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo Tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Thuế chất lượng cao tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, **SAPP Academy** tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 và các công ty tài chính lớn của Việt Nam.

Tại Hà Nội:

Cơ sở 1: Tầng 8, tòa nhà Đức Đại, Số 54 Lê Thanh Nghị, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Cơ sở 2: Tầng 2A, Tòa 27A2, chung cư Green Stars, số 234 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tại TP. Hồ Chí Minh:

Cơ sở 3: Lầu 3A, Nikko Building, 374 - 374B Võ Văn Tần, TP. Hồ Chí Minh.

Cơ sở 4: Số 47 Trần Quý Cáp, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.



0969 729 463



support@sapp.edu.vn



facebook.com/sapp.cfa



sapp.edu.vn